| | |
|---|---|
| **TAND HUYỆN LỤC NAM**<br>**TỈNH BẮC GIANG**<br>---------- | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>---------- |
| Bản án số 39/2019/HNGĐ-ST<br>Ngày 22/5/2019<br>*V/v: Chia tài sản sau khi ly hôn giữa chị Đ và anh N* | |

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG**
**Với thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:**
***Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hà Văn Nâu.***
***Các Hội thẩm nhân dân*:**

1. Bà Đỗ Thị Hoài Mơ;
2. Ông Nguyễn Tiến Chỉnh.

*Thư ký phiên toà*: Bà Vũ Thị Kim Thùy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà:* Bà Ngô Thị Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 22/5/2019, tại trụ sở TAND huyện Lục Nam tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 422/2018/TLST-HNGĐ ngày 06/9/2018, về việc: Chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/5/2019, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Thôn TL, xã TL, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

*Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn TL, xã TL, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Cháu Nguyễn Văn N1, sinh năm 1992, có đơn xin vắng mặt;
- Cháu Nguyễn Văn N2, sinh năm 1995, có đơn xin vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn TL, xã TL, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 10/7/2018 và các lời khai nguyên đơn Chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Chị và Anh Nguyễn Văn N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991. Tại Bản án số 103/2017/HNGĐ-ST ngày 19/9/2017, Tòa án đã giải quyết tuyên bố không công nhận anh chị là vợ chồng. Tuy nhiên, tại vụ án đó do anh chị không yêu cầu giải quyết về việc phân chia tài sản nên Tòa án không đặt ra xem xét và giải quyết. Nay do anh chị không thể tự thỏa thuận được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của anh chị trong thời kỳ hôn nhân gồm:

Diện tích 81m2 đất ở tại thửa số 11 tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang có nguồn gốc sử dụng là do anh chị nhận chuyển nhượng từ ông Trương Kao B1 và bà Giáp Thị N3 đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Lục Nam xác nhận đăng ký biến động ngày 04/9/2008. Trên diện tích đất, anh chị đã xây dựng căn nhà mái bằng năm 2009. Chị khẳng định, đây là tài sản chung của anh chị, các con không có công sức đóng góp gì và không có liên quan đến ai khác. Sau khi anh chị Đ Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân xong, anh N đã có nhà đất khác để ở, còn chị phải đi thuê nhà để sinh sống nên nay chị có nguyện vọng được quyền sử dụng và sở hữu tài sản nhà đất trên để đảm bảo chỗ ở, sinh hoạt và cuộc sống của chị và của các con. Chị đồng ý thanh toán trả anh N một nửa số tiền của trị giá các tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên toà, Chị Nguyễn Thị Đ vẫn giữ nguyên các yêu cầu trên.

Tại bản tự khai và lời khai Anh Nguyễn Văn N trình bày, thống nhất về thời gian anh chị chung sống và đã được Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân; về nhà đất, về trị giá tài sản. Nay chị Đ làm đơn yêu cầu phân chia tài sản là diện tích 81m2 đất ở cùng tài sản trên đất tại thửa số 11 tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, quan điểm của anh là có nguyện vọng được quyền sử dụng và sở hữu tài sản nhà đất nêu trên và thanh toán trả cho chị Đ bằng tiền ½ trị giá tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật. Ngoài ra anh cũng không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên toà, Anh Nguyễn Văn N vẫn giữ nguyên các yêu cầu trên.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cháu Nguyễn Văn N1 trình bày: Cháu là con của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Đ. Trước khi bố mẹ cháu ly hôn cháu đã kết hôn và lập gia đình ra ở riêng. Sau khi bố mẹ cháu ly hôn năm 2017, cháu đã cùng vợ và con thuê nhà ra ở và sinh hoạt riêng tại Thôn TL, xã TL, huyện Lục Nam. Còn mẹ cháu cũng chưa có nhà đất để ở nên vẫn thuê nhà để ở và sinh hoạt. Còn em trai cháu là Nguyễn Văn N2 đang ở và sinh sống với bố cháu ở khu nhà trong thuộc Thôn TL, xã TL, huyện Lục Nam. Còn diện tích 81m2 đất ở đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/10/2005 cùng tài sản trên đất, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang vẫn do bố cháu quản lý, sử dụng. Đây là tài sản của bố mẹ cháu, anh em cháu không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản trên nên cháu không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tuy nhiên, sau khi ly hôn, mẹ cháu không có nhà cửa để ở và sinh hoạt, trong khi bố cháu đang quản lý, sử dụng hai khu nhà đất nên để đảm bảo cuộc sống tối thiểu của mẹ và của cháu, cháu có ý kiến và nguyện vọng đề nghị Tòa án giải quyết giao cho mẹ cháu được quyền sử dụng và sở hữu diện tích 81m2 đất ở đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/10/2005 cùng tài sản trên đất, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Đồng thời mẹ cháu có trách nhiệm thanh toán tiền cho bố cháu theo quy định của pháp luật. Ngoài nguyện vọng ý kiến nêu trên, cháu không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa, cháu Nguyễn Văn N1 vắng mặt.

- Cháu Nguyễn Văn N2 trình bày: Cháu là con của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Đ. Trước khi bố mẹ cháu ly hôn cháu vẫn ở với bố mẹ cháu. Sau khi bố mẹ cháu ly hôn cháu vẫn ở cùng bố tại nhà và đất thuộc Thôn TL, xã TL, huyện Lục Nam. Diện tích 81m2 đất ở đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/10/2005 cùng tài sản trên đất trên là tài sản của bố mẹ cháu, anh em cháu không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản trên nên cháu không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Hiện nay sau khi ly hôn, mẹ cháu không có nhà cửa để ở và sinh hoạt, trong khi bố cháu đang quản lý, sử dụng hai khu nhà đất nên để đảm bảo cuộc sống tối thiểu của mẹ và anh trai cháu, cháu có ý kiến và nguyện vọng đề nghị Tòa án giải quyết giao cho mẹ cháu được quyền sử dụng và sở hữu diện tích 81m2 đất ở đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/10/2005 cùng tài sản trên đất, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Đồng thời mẹ cháu có trách nhiệm thanh toán tiền cho bố cháu theo quy định của pháp luật. Ngoài nguyện vọng ý kiến nêu trên, cháu không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa, cháu Nguyễn Văn N2 vắng mặt.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên toà Thẩm phán và Thư ký Toà án tuân theo đúng trình tự tố tụng, tại phiên toà Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 59, 62 và Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 105 Luật đất đai 2003; Điều 28, 147, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Về tài sản: Giao Chị Nguyễn Thị Đ, được quyền sử dụng diện tích 81m2 đất ở tại thửa số 11 tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang có trị giá là 486.000.000đ; 01 căn nhà ở cấp 3 loại 3 có diện tích 81m2 có trị giá là 139.077.000đ; 01 bán mái tầng 2 có diện tích 86,4m2 có trị giá là 27.950.000đ; 01 bán mái trước cửa nhà ở có diện tích 30,8m2 có trị giá là 5.978.000đ và tường gạch trước cửa có diện tích 15,725m2 có trị giá là 2.681.000đ. Tổng giá trị tài sản là 661.686.000đ.

Nhưng phải có trách nhiệm thanh toán trả Anh Nguyễn Văn N 330.843.000đ là số tiền chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

- Về chi phí định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm vấn công khai tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Ngày 07/3//2019, Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa cho các đương sự để mở phiên tòa xét xử vào 08 giờ 00’ ngày 29/3/2019 theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa xét xử vụ án ngày 29/3/2019, do bị đơn Anh Nguyễn Văn N vắng mặt nên Tòa án đã có quyết định hoãn phiên tòa và ấn định mở lại phiên tòa xét xử vụ án lần 2 vào 08 giờ ngày 26/4/2019.

Tại phiên tòa xét xử vụ án lần 2 ngày 26/4/2019, do nguyên đơn Chị Nguyễn Thị Đ vắng mặt nên Tòa án đã có quyết định hoãn phiên tòa, thời gian mở lại phiên tòa xét xử vụ án sẽ được Tòa án thông báo sau.

Đến ngày 02/5//2019, Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa cho các đương sự để mở phiên tòa xét xử vào 08 giờ 00’ ngày 22/5/2019. Tòa án đã tiến hành tống đạt, đã triệu tập hợp lệ các đương sự nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm cháu Nguyễn Văn N1 và Nguyễn Văn N2 vì lý do bận công việc không thể tham gia phiên tòa được nên có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, nguyên đơn Chị Nguyễn Thị Đ và bị đơn Anh Nguyễn Văn N có mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. *Về nội dung vụ án:* Chị Nguyễn Thị Đ và Anh Nguyễn Văn N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991. Đến năm 2017 do anh chị không thể tiếp tục chung sống được với nhau nữa nên chị Đ đã làm đơn ra Tòa án để chấm dứt quan hệ vợ chồng. Tại Bản án số 103/2017HNGĐ-ST ngày 19/9/2017, Tòa án đã giải quyết tuyên bố không công nhận chị Đ và anh N là vợ chồng. Tuy nhiên, khi giải quyết quan hệ vợ chồng, do anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc phân chia tài sản nên Tòa án không đặt ra xem xét và giải quyết. Nay do chị Đ và anh N không thể tự thỏa thuận được về việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên chị Đ có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, gồm: Diện tích 81m2 đất ở tại thửa số 11 tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang cùng tài sản trên đất.

Tòa bộ tài sản này, cả chị Đ và anh N đều thừa nhận có nguồn gốc sử dụng là do anh chị nhận chuyển nhượng từ ông Trương Kao B1 và bà Giáp Thị N3 đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Lục Nam xác nhận đăng ký biến động ngày 04/9/2008. Anh chị khẳng định, đây là tài sản chung của anh chị, các con không có công sức đóng góp gì và không có liên quan đến ai khác. Hiện nay tài sản nhà đất này anh N vẫn là người đang trực tiếp quản lý và sử dụng.

Tại phiên tòa, chị Đ và anh N đều thừa nhận, kể từ khi anh chị Đ Tòa án giải quyết về quan hệ vợ chồng xong, anh N đã có nhà đất khác để ở, còn chị Đ phải đi thuê nhà để sinh sống nhưng nay chị Đ có đơn yêu cầu phân chia tài sản trên cả chị Đ và anh N đều có nguyện vọng được quyền sử dụng và sở hữu tài sản nhà đất nêu trên.

Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 18/01/2019, thì tài sản chị Đ, anh N yêu cầu Tòa án giải quyết gồm: Diện tích 81m2 đất ở tại thửa số 11 tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang có trị giá là 486.000.000đ; 01 căn nhà ở cấp 3 loại 3 có diện tích 81m2 có trị giá là 139.077.000đ; 01 bán mái tầng 2 có diện tích 86,4m2 có trị giá là 27.950.000đ; 01 bán mái trước cửa nhà ở có diện tích 30,8m2 có trị giá là 5.978.000đ và tường gạch trước cửa có diện tích 15,725m2 có trị giá là 2.681.000đ. Tổng giá trị tài sản là 661.686.000đ.

Căn cứ vào lời khai của cháu Nguyễn Văn N1, cháu Nguyễn Văn N2 là con trai của anh N chị Đ và biên bản xác minh của Tòa án với UBND xã TL, hiện

nay anh N đang sinh sống tại Thôn TL, xã TL tại công trình nhà cửa xây dựng trên diện tích 1.607,6m2 đất, trong đó có 400m2 đất ở và 1.207,6m2 đất vườn tại số thửa 07 tờ bản đồ số 02 địa chỉ thửa đất thuộc Thôn TL, xã TL, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/6/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N. Hiện tại diện tích 81m2 đất ở cùng các tài sản trên đất tại thửa số 11 tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang anh N và chị Đ đang là chủ sử dụng và sở hữu, chưa chuyển nhượng, tặng cho và đăng ký biến động sang tên cho người khác, anh chị cũng không đăng ký thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng nào.

Để đảm bảo chỗ ở, cuộc sống và sinh hoạt của các bên, cần giao cho Chị Nguyễn Thị Đ, được quyền sử dụng và sở hữu tài sản là diện tích 81m2 đất ở tại thửa số 11 tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang và tài sản trên đất, có tổng giá trị tài sản là 661.686.000đ nhưng phải có trách nhiệm thanh toán trả Anh Nguyễn Văn N 330.843.000đ là số tiền chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp với thực tiễn, phù hợp với quy định tại Điều 95, 96, 97 và Điều 98 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 59, 62 và Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3]. *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có thu của nguyên đơn Chị Nguyễn Thị Đ số tiền là 5.000.000đ để chi phí cho việc định giá, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Số tiền tạm thu đã chi phí hết là 3.000.000đ, còn lại 2.000.000đ Tòa án đã thoán trả lại cho chị Đ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Đ tự nguyện nhận chịu cả số tiền 3.000.000đ, không yêu cầu Anh Nguyễn Văn N phải hoàn trả lại chị số tiền nêu trên theo quy định. HĐXX xét thấy, sự tự nguyện trên của chị Đ là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được HĐXX xem xét và chấp nhận.

[4]. *Về án phí:* Căn cứ Điều 6 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, Chị Nguyễn Thị Đ và Anh Nguyễn Văn N mỗi người phải chịu án phí chia tài sản tương ứng với phần được chia là: 330.843.000đ x 5% = 16.542.000đ.

[5]. ***Về quyền kháng cáo***: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 95, 96, 97 và Điều 98 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 59, 62 và Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ chia tài sản: Giao Chị Nguyễn Thị Đ, được quyền sử dụng diện tích 81m2 đất ở tại thửa số 11 tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang có trị giá là 486.000.000đ; 01 căn nhà ở cấp 3 loại 3 có diện tích 81m2 có trị giá là 139.077.000đ; 01 bán mái tầng 2 có diện tích 86,4m2 có trị giá là 27.950.000đ; 01 bán mái trước cửa nhà ở có

diện tích 30,8m2 có trị giá là 5.978.000đ và tường gạch trước cửa có diện tích 15,725m2 có trị giá là 2.681.000đ. Tổng giá trị tài sản là 661.686.000đ. (*Diện tích đất có sơ đồ kèm theo*).

Nhưng Chị Nguyễn Thị Đ phải có trách nhiệm thanh toán trả Anh Nguyễn Văn N: 330.843.000đ (ba trăm ba mươi triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng) là số tiền chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

2. Về án phí: Buộc Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 16.542.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 6.300.000đ tiền tạm ứng án phí chị Đ đã nộp theo biên lai thu số 0003442 ngày 05/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam. Chị Nguyễn Thị Đ còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là 10.242.000đ.

Buộc Anh Nguyễn Văn N phải chịu 16.542.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ng- ời được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà ng- ời phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà n- ớc quy định t- ơng ứng với số tiền chậm trả ở thời điểm thanh toán.

Tr- ờng hợp bản án, quyết định đ- ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết công khai bản án hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh BG;
- VKSND huyện LN;
- Chi cục THADS huyện LN;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

**Hà Văn Nâu**